

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 145/2022/DS-PT

Ngày: 10-8-2022

V/v: Tranh chấp về hợp đồng dân sự
góp hụi, họ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Bá Kha**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Thành Quang**

Ông **Trần Bình Đảo**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông **Trương Thanh Triều** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022, về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi, họ.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 27/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Các đồng nguyên đơn:

1. Bà **Lư Thị X**, sinh năm 1966. (Vắng mặt)

2. Bà **Huỳnh Thị Ch**, sinh năm 1986. (Có mặt)

3. Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1961

Cùng địa chỉ: Ấp Vĩnh Th, xã Vĩnh H, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên Giang

4. Bà **Vũ Thị H**, sinh năm 1980. (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp Đặng Văn D, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên Giang

5. Bà **Lê Thị Minh G**, sinh năm 1972. (Có mặt)

6. Bà **Lê Minh T**, sinh năm 1967. (Có mặt)

7. Bà **Bùi Thị Th**, sinh năm 1969. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Công S, xã An Minh B, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của đồng nguyên đơn:

Ông **Châu Văn Á**, sinh năm 1960 - Địa chỉ: Đường số 12, Nguyễn Trung Tr, thị trấn Vĩnh Th, huyện Vĩnh Th, tỉnh Kiên Giang. (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/6/2022).
(Có mặt)

Bị đơn:

1. Bà **Hồ Thị Tuyết X** (S); sinh năm 1970. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Vĩnh Th, xã Vĩnh H, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hồ Thị Tuyết X: Luật sư **Lê Hoàng Nh và Nguyễn Bằng L** – Công ty luật hợp danh Tạ Nguyệt Th – Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

2. Chị **Trần Thị Thu V**, sinh năm 1993 (con dâu bà X). (Có mặt)

3. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1968 (Chết); Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H: Ông **Nguyễn Chí T**; Ông **Nguyễn Chí L**; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Vĩnh Th, xã Vĩnh H, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên Giang.

Bà **Nguyễn Thị Th**. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Rạch H, xã Hàm N, thành phố Phú Q, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà **Hồ Thị Tuyết X và Trần Thị Thu V**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2020 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/5/2021 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Lu Thị X trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà X có tham gia chơi hội do bà Hồ Thị Tuyết X, chị Trần Thị Thu V làm chủ hội, cụ thể:

Dây hội áp ngày 18/12/2017 âm lịch, giá 2.000.000 đồng, có 34 chung, hội mỗi tháng xổ 01 lần vào ngày 18, bà X tham gia 02 chung (dây hội mãi vào ngày 18/8/2020 âm lịch). Đến ngày 18/02/2020 âm lịch bà X, chị V tuyên bố bẻ hội thì bà X đóng tiền hội cho bà X được 26 lần, thành tiền 104.000.000 đồng.

Ngày 13/3/2020 Tổ hòa giải ấp Vĩnh Thành mở phiên hòa giải, tại buổi hòa giải bà X, chị V thừa nhận nợ và cam kết trả mỗi tháng 6.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đến ngày 13/4/2020 bà X, chị V trả được 6.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 98.000.000 đồng.

Bà X yêu cầu bà X, chị V trả tiền hội còn thiếu là 26 lần x 2.000.000 đồng x 2 phần = 104.000.000 đồng – 6.000.000 đồng = 98.000.000 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên hòa giải bà X đồng ý để chị V trả mỗi chân hội là 1.500.000đ x 26 lần x 02 = 78.000.000đ. Chị V trả cho bà X được 6.000.000 đồng, còn lại nợ bà X số tiền 72.000.000 đồng. Bà X yêu cầu phía bị đơn trả lần một hết nợ, không yêu cầu tính tiền lãi.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/5/2021 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ch trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà Huỳnh Thị Ch có tham gia chơi hội do bà Hồ Thị Tuyết X, chị Trần Thị Thu V làm chủ hội, cụ thể:

+ Dây hội thứ nhất: Áp ngày 18/12/2017 âm lịch, giá 2.000.000 đồng, có 34 chung, hội mỗi tháng xổ 01 lần vào ngày 18, bà Ch tham gia 01 chung (dây hội mãi vào ngày 18/8/2020 âm lịch). Tính đến ngày 18/02/2020 âm lịch bà X tuyên bố bể hội thì bà Ch đóng tiền hội cho bà X, chị V được 26 lần, thành tiền 52.000.000 đồng.

+ Dây hội thứ hai: Áp ngày 15/10/2018 âm lịch, giá 1.000.000 đồng, có 20 chung, bà Ch tham gia 04 chung (dây hội mãi vào ngày 15/7/2020 âm lịch). Trong đó có 01 chung hội chết đóng được 16 lần, bà Ch còn nợ bà X, chị V 04 lần hội sống là 4.000.000 đồng, còn lại 03 chung hội sống bà Ch đóng đến ngày 15/02/2020 âm lịch được 16 lần, thành tiền là 48.000.000 đồng. Sau khi trừ hội chết 4.000.000 đồng thì bà X còn nợ bà Ch, chị V số tiền 44.000.000 đồng.

Ngày 24/8/2018 âm lịch bà Ch mua lại 01 chung hội của bà Trần Thị Hoài Th trong dây hội áp ngày 18/12/2017 âm lịch, hội giá 2.000.000 đồng do bà X, chị V làm chủ hội, số tiền 45.000.000 đồng, sau khi mãi hội bà X, chị V trả lại cho bà Ch số tiền 68.200.000 đồng.

Trong quá trình chơi hội bà Ch còn nợ hội chết bà X, chị V trong dây hội áp ngày 07/8/2018 âm lịch, hội giá 1.000.000 đồng, nợ 07 lần hội chết số tiền 7.000.000 đồng và trong dây hội áp ngày 14/12/2018 âm lịch, hội giá 1.000.000 đồng, nợ 02 lần hội chết, số tiền 2.000.000 đồng. Tổng cộng bà Ch nợ tiền hội chết của bà X, chị V là 9.000.000 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 15/02/2020 âm lịch bà X, chị V còn nợ bà Ch số tiền 164.200.000 đồng – 9.000.000 đồng = 155.200.000 đồng.

Bà Ch có nhờ chính quyền địa phương giải quyết, đến ngày 13/3/2020 Tổ hòa giải ấp Vĩnh Thành mở phiên hòa giải, tại buổi hòa giải bà X, chị V thừa nhận nợ và cam kết trả mỗi tháng 7.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đến ngày 13/4/2020 bà X, chị V trả được 7.000.000 đồng.

Bà Ch yêu cầu bà X, chị V trả tiền hội còn thiếu là 148.200.000 đồng (một trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi.

Bà Ch đồng ý chốt nợ với bà V là $135.200.000đ - 7.000.000đ = 128.200.000$ đồng, bà yêu cầu phía bị đơn trả một lần là dứt nợ 128.200.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/11/2020 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà L có tham gia một dây hụi do bà Hồ Thị Tuyết X làm chủ hụi:

Dây hụi áp ngày 07/8/2018 (âm lịch), có 25 phần, hụi giá 1.000.000đ/tháng, bà L tham gia 2 phần, tính đến ngày 07/8/2020 (âm lịch) hụi mãn, bà L đóng đến ngày 07/01/2020 được 18 lần $\times 1.000.000đ/tháng \times 2 = 36.000.000đ$. bà Xương tuyên bố vỡ hụi.

Ngày 30/3/2020 bà X có trả cho bà số tiền 3.500.000đ, đến nay không trả nữa bà L nhiều lần đòi tiền nhưng vợ chồng bà X hứa mà không trả.

Bà Phạm Thị L yêu cầu phía bị đơn trả cho bà L số tiền hụi còn nợ là 32.500.000đ (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Bà yêu cầu bà X, chị V trả cho bà như cam kết ngày 13/3/2020 số tiền 28.800.000 đồng trừ đi 3.500.000 đồng đã trả, số tiền bà X và chị V trả cho bà 25.300.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/11/2020 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Vũ Thị H trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau: Bà H có tham gia hai dây hụi do bà Hồ Thị Tuyết X, chị V làm chủ hụi cụ thể.

Dây hụi thứ nhất: Áp ngày 18/12/2017 (âm lịch), có 34 phần, hụi giá 2.000.000đ/tháng, bà H tham gia 1 phần, tính đến ngày 18/8/2020 (âm lịch) hụi mãn, bà H đóng đến ngày 18/02/2020 được 26 lần $\times 2.000.000đ/phần = 52.000.000đ$.

Dây hụi thứ hai: Áp ngày 20/10/2019 (âm lịch), có 15 phần, hụi giá 2.000.000đ/tháng, bà H tham gia 1 phần, tính đến ngày 20/11/2021 (âm lịch) hụi mãn, bà H đóng đến ngày 20/01/2020 được 4 lần $\times 2.000.000đ/chân = 8.000.000đ$.

Tổng cộng số tiền vợ chồng bà X, nợ là 60.000.000đ.

Ngày 30/3/2020 bà X có trả cho bà số tiền 6.000.000đ, đến nay không trả nữa bà H nhiều lần đòi tiền nhưng vợ chồng bà X hứa mà không trả.

Tại phiên hòa giải chị V xin trả mỗi phần hụi cho bà H là 1.500.000đ/phần $\times 30$ lần $= 45.000.000$ đồng $- 6.000.000đ = 39.000.000đ$.

Nay bà yêu cầu bà X, chị V trả cho bà số tiền 39.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2020 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị Minh Gi trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà Gi có tham gia bốn dây hụi do vợ chồng bà Hồ Thị Tuyết X và chị V làm chủ hụi:

Dây hụi thứ nhất: Áp ngày 23/6/2018 (âm lịch), có 20 phần, hụi giá 1.000.000đ/tháng, bà Giang tham gia 2 phần, tính đến ngày 21/01/2020 (âm lịch) hụi mãn, bà Giang đóng đến lần thứ 19 hốt 1 phần bà X giao đủ tiền. Còn 1 phần bà chưa hốt, bà X, chị V còn nợ 17.500.000đ. Bị đơn thống nhất.

Dây hụi thứ hai: Áp ngày 19/02/2019 (âm lịch), có 24 phần, hụi giá 1.000.000đ/tháng, bà Gi tham gia 1 phần, tính đến ngày 04/02/2020 (âm lịch) hụi mãn, bà Gi đóng được 23 lần. Bà chưa hốt, bà X còn nợ 22.500.000đ. Hốt hụi được 33.000.000đ, bà Gi cho tiền còn bị đơn 500.000 đồng, còn lại 22.500.000 đồng.

Dây hụi thứ ba: Áp ngày 07/8/2018 (âm lịch), có 25 phần, hụi giá 1.000.000đ/tháng, bà Gi tham gia 1 phần, tính đến ngày 07/8/2020 (âm lịch) hụi mãn, bà Gi đóng được 18 lần số tiền 18.000.000đ.

Dây hụi thứ tư: Áp ngày 14/12/2018 (âm lịch), có 26 phần, hụi giá 1.000.000đ/tháng, bà Gi tham gia 1 phần, tính đến ngày 14/01/2021 (âm lịch) hụi mãn, bà Giang đóng được 14 lần số tiền 14.000.000đ.

Tổng cộng số tiền bà X, chị V nợ bà là 72.000.000đ.

Ngày 30/3/2020 bà X có trả cho bà số tiền 10.000.000đ, đến nay không trả nữa bà Giang nhiều lần đòi tiền nhưng vợ chồng bà X hứa mà không trả.

Nay bà yêu cầu bà X, chị V trả cho bà số tiền 55.600.000 đồng theo cam kết ngày 13/3/2020 của bà X, chị V, không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2020 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Minh T trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà T có tham gia sáu dây hụi do bà Hồ Thị Tuyết X, chị V làm chủ hụi:

Dây hụi thứ nhất: Áp ngày 23/6/2018 (âm lịch), có 20 phần, hụi giá 1.000.000đ/tháng, bà T tham gia 2 phần, tính đến ngày 21/01/2020 (âm lịch) hụi mãn, bà T đóng đến lần thứ 19 hốt 1 phần, bà X giao đủ tiền. Còn 1 phần bà chưa hốt, vợ chồng bà X còn nợ 17.500.000đ. Đến ngày 21/01/2020 bà X tuyên bố vỡ hụi.

Dây hụi thứ hai: Áp ngày 10/4/2018 (âm lịch), có 28 phần, hụi giá 1.000.000đ/tháng, bà T tham gia 2 phần, tính đến ngày 10/6/2020 (âm lịch) hụi mãn, bà T đóng được 22 lần. Bà chưa hốt, bà X còn nợ 44.000.000đ.

Dây hội thứ ba: Áp ngày 14/12/2018 (âm lịch), có 26 phần, hội giá 1.000.000đ/tháng, bà T tham gia 1 phần, tính đến ngày 14/01/2021 (âm lịch) hội mãn, bà T đóng được 14 lần, bà Xương còn nợ số tiền 14.000.000đ.

Dây hội thứ tư: Áp ngày 16/10/2018 (âm lịch), có 21 phần, hội giá 1.000.000đ/tháng, bà T tham gia 2 phần, tính đến ngày 16/7/2020 (âm lịch) hội mãn, bà T đóng được 16 lần, bà X còn nợ số tiền 32.000.000đ.

Dây hội thứ năm: Áp ngày 20/10/2019 (âm lịch), có 16 phần, hội giá 2.000.000đ/tháng, bà T tham gia 1 phần, tính đến ngày 20/01/2021 (âm lịch) hội mãn, bà T đóng được 4 lần, bà X còn nợ số tiền 8.000.000đ.

Dây hội thứ sáu: Áp ngày 09/12/2019 (âm lịch), hội giá 1.000.000đ/tháng, bà T tham gia 1 phần (bà chưa biết dây hội có bao nhiêu phần do bà X chưa đưa giấy hội), bà T đóng được 2 lần, bà X còn nợ số tiền 2.000.000đ.

Tổng cộng số tiền bà X, chị V nợ là 117.500.000đ.

Trong quá trình chơi hội ba T trung bình đóng tiền hội cho bị đơn 750.000 đ/phần hội đối với dây hội giá 1.000.000đ; đóng 1.500.000đ/phần hội đối với dây hội giá 2.000.000đ.

Ngày 30/3/2020 bà X có trả cho bà số tiền 13.500.000đ, đến nay không trả nữa bà T nhiều lần đòi tiền nhưng bà X hứa mà không trả.

Nay bà Lê Minh T yêu cầu phía bị đơn trả cho bà T số tiền như đã cam kết ngày 13/3/2020 số tiền 79.400.000 đồng + 17.500.000 đồng trừ đi 13.500.000 đồng bà V đã trả, còn lại bà X và chị V phải trả 83.600.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/11/2020 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Bùi Thị Th trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà Th có tham gia hai dây hội do bà Hồ Thị Tuyết X, chị V làm chủ hội:

Dây hội thứ nhất: Áp ngày 18/12/2017 (âm lịch), có 34 phần, hội giá 2.000.000đ/tháng, bà Th tham gia 1 phần, tính đến ngày 18/8/2020 (âm lịch) hội mãn bà Th đóng đến ngày 18/02/2020 được 26 lần với số tiền là 52.000.000đ.

Dây hội thứ hai: Áp ngày 20/10/2019 (âm lịch), có 15 phần, hội giá 2.000.000đ/tháng, bà Th tham gia 1 phần, tính đến ngày 20/11/2021 (âm lịch) hội mãn bà Th đóng đến ngày 20/01/2020 được 4 lần với số tiền là 8.000.000đ. Đến lúc này bà X tuyên bố vỡ hội.

Ngày 30/3/2020 bà X có trả cho bà số tiền 6.000.000đ, đến nay không trả nữa bà Th nhiều lần đòi tiền nhưng vợ chồng bà X hứa mà không trả.

Nay bà Bùi Thị Th yêu cầu bà Hồ Thị Tuyết X, chị V trả cho bà Th theo cam kết ngày 13/3/2020 là 45.000.000 đồng trừ đi 6.000.000 đồng chị V đã trả còn lại số tiền 39.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Hồ Thị Tuyết X trình bày: Việc góp hội là do con dâu tôi tên Trần Thị Thu V làm chủ hội nhưng lấy tên bà để gom hội đây hội đầu năm 2015 vì V nói photo giấy hội cho hội viên rồi, lấy tên bà để người lớn đứng tên, bà có la rầy V nói không gom nữa, còn đây hội sau thì bà không biết. Đến khi V tuyên bố vỡ hội bà mới biết thiếu nợ hội các hội viên này.

Bà thống nhất với ý kiến V trình bày đối với số tiền còn nợ hội của các đồng nguyên đơn. V gom hội thì V trả tôi đồng ý tạo điều kiện cho V 10 công đất bán trả nợ cho các nguyên đơn, bà không có liên quan gì đến các hội viên V nợ.

Bị đơn chị Trần Thị Thu V trình bày: Bị đơn bà V thừa nhận toàn bộ lời trình bày của đồng nguyên đơn là đúng, bà có làm chủ hội cho các đồng nguyên đơn. Bà V xin các nguyên đơn cho bà được trả 800.000đ/phần hội đối với dạy hội đầu giá 1.000.000đ; xin trả 1.500.000đ/phần hội đối với đây hội đầu giá 2.000.000 đồng, nên số tiền nợ hội mà bà còn thiếu được tính như sau:

- Đối với bà Lư Thị X:

Dây hội áp ngày 18/12/2017 âm lịch, giá 2.000.000 đồng, có 34 chung, hội mỗi tháng xỏ 01 lần vào ngày 18, bà X tham gia 02 chung (dây hội mẫn vào ngày 18/8/2020 âm lịch). Đến ngày 18/02/2020 âm lịch chị V tuyên bố bể hội thì bà X đóng tiền hội cho bà V, bà X được 26 lần, thành tiền 104.000.000 đồng.

Ngày 13/3/2020 Tổ hòa giải ấp Vĩnh Th mở phiên hòa giải, tại buổi hòa giải bà X, chị V thừa nhận nợ và cam kết trả mỗi tháng 6.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đến ngày 13/4/2020, chị V trả được 6.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 98.000.000 đồng.

Bà X yêu cầu bà X, chị V trả tiền hội còn thiếu là 26 lần x 2.000.000 đồng x 2 phần = 104.000.000 đồng – 6.000.000 đồng = 98.000.000 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên hòa giải bà X đồng ý để chị V trả mỗi chân hội là 1.500.000đ x 26 lần x 02 = 78.000.000đ. Chị V trả cho bà X được 6.000.000 đồng. Hiện bị đơn còn nợ bà X số tiền 72.000.000 đồng (bảy mươi hai triệu đồng).

- Đối với bà Huỳnh Thị Ch:

+ Dây hội thứ nhất: Áp ngày 18/12/2017 âm lịch, giá 2.000.000 đồng, có 34 chung, hội mỗi tháng xỏ 01 lần vào ngày 18, bà Ch tham gia 01 chung (dây hội mẫn vào ngày 18/8/2020 âm lịch). Tính đến ngày 18/02/2020 âm lịch bà V tuyên bố bể hội thì bà Ch đóng tiền hội cho bà X, chị V được 26 lần, thành tiền 52.000.000 đồng.

+ **Dây hội thứ hai:** Áp ngày 15/10/2018 âm lịch, giá 1.000.000 đồng, có 20 chung, bà Ch tham gia 04 chung (dây hội mãi vào ngày 15/7/2020 âm lịch). Trong đó có 01 chung hội chết được 16 lần, bà Ch còn nợ bà X, chị V 04 lần hội sống là 4.000.000 đồng, còn lại 03 chung hội sống bà Ch đóng đến ngày 15/02/2020 âm lịch được 16 lần, thành tiền là 48.000.000 đồng. Sau khi trừ hội chết 4.000.000 đồng thì bà X, bà V còn nợ bà Ch, số tiền 44.000.000 đồng.

Ngày 24/8/2018 âm lịch bà Ch mua lại 01 chung hội của bà Trần Thị Hoài Th trong dây hội áp ngày 18/12/2017 âm lịch, hội giá 2.000.000 đồng do bà X, chị V làm chủ hội, số tiền 45.000.000 đồng, sau khi mãi hội bà X, chị V trả lại cho bà Ch số tiền 68.200.000 đồng.

Trong quá trình chơi hội bà Ch còn nợ hội chết bà X, chị V trong dây hội áp ngày 07/8/2018 âm lịch, hội giá 1.000.000 đồng, nợ 07 lần hội chết số tiền 7.000.000 đồng và trong dây hội áp ngày 14/12/2018 âm lịch, hội giá 1.000.000 đồng, nợ 02 lần hội chết, số tiền 2.000.000 đồng. Tổng cộng bà Ch nợ tiền hội chết của bà X, chị V là 9.000.000 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 15/02/2020 âm lịch bà X, chị V còn nợ bà Ch số tiền 164.200.000 đồng – 9.000.000 đồng = 155.200.000 đồng.

Bà Ch có nhờ chính quyền địa phương giải quyết, đến ngày 13/3/2020 Tổ hòa giải ấp Vĩnh Th mở phiên hòa giải, tại buổi hòa giải bà X, chị V thừa nhận nợ và cam kết trả mỗi tháng 7.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đến ngày 13/4/2020, chị V trả được 7.000.000 đồng.

Bà Ch yêu cầu bà X, chị V trả tiền hội còn thiếu là 148.200.000 đồng (một trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi

Bà Ch đồng ý chốt nợ với bà V là 135.200.000đ – 7.000.000đ = 128.200.000 đồng. Hiện bị đơn còn nợ 128.200.000 đồng (một trăm hai mươi tám triệu, hai trăm nghìn đồng).

- **Đối với bà Phạm Thị L:**

Dây hội áp ngày 07/8/2018 (âm lịch), có 25 phần, hội giá 1.000.000đ/tháng, bà L tham gia 2 phần, tính đến ngày 07/8/2020 (âm lịch) hội mãi, bà L đóng đến ngày 07/01/2020 được 18 lần x 8.00.000đ/tháng x 2 = 28.800.000đ.

Ngày 30/3/2020 bà V có trả cho bà số tiền 3.500.000đ.

28.800.000đ – 3.500.000đ = 25.300.000 đồng. Hiện bị đơn còn nợ lại là 25.300.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, ba trăm nghìn đồng).

- **Đối với bà Vũ Thị H trình bày:**

Dây hội thứ nhất: Áp ngày 18/12/2017 (âm lịch), có 34 phần, hội giá 2.000.000đ/tháng, bà H tham gia 1 phần, tính đến ngày 18/8/2020 (âm lịch) hội

mãn, bà H đóng đến ngày 18/02/2020 được 26 lần x 1.500.000đ/phần = 39.000.000đ.

Dây hụi thứ hai: Áp ngày 20/10/2019 (âm lịch), có 15 phần, hụi giá 2.000.000đ/tháng, bà H tham gia 1 phần, tính đến ngày 20/11/2021 (âm lịch) hụi mãn, bà H đóng đến ngày 20/01/2020 được 4 lần x 1.500.000đ/chân = 6.000.000đ.

Tổng cộng số tiền bà X, chị V nợ là 45.000.000đ.

Ngày 30/3/2020 chị V có trả cho bà số tiền 6.000.000đ, đến nay không trả nữa bà H nhiều lần đòi tiền nhưng bà X, chị V hứa mà không trả.

$45.000.000 \text{ đồng} - 6.000.000\text{đ} = 39.000.000\text{đ}.$

Hiện bị đơn còn nợ bà H là 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng).

- Đối với bà Lê Thị Minh Gi trình bày:

Dây hụi thứ nhất: Áp ngày 23/6/2018 (âm lịch), có 20 phần, hụi giá 1.000.000đ/tháng, bà Gi tham gia 2 phần, tính đến ngày 21/01/2020 (âm lịch) hụi mãn, bà Gi đóng đến lần thứ 19 hốt 1 phần vợ chồng bà X giao đủ tiền. Còn 1 phần bà chưa hốt, bà X, chị V còn nợ 17.500.000đ. Bị đơn thống nhất.

Dây hụi thứ hai: Áp ngày 19/02/2019 (âm lịch), có 24 phần, hụi giá 1.000.000đ/tháng, bà Gi tham gia 1 phần, tính đến ngày 04/02/2020 (âm lịch) hụi mãn, bà Gi đóng được 23 lần. Bà chưa hốt, bà X, chị V còn nợ 22.500.000đ. Hốt hụi được 33.000.000đ, bà Gi cho tiền còn bị đơn 500.000 đồng, còn lại 22.500.000 đồng, bị đơn thống nhất.

Dây hụi thứ ba: Áp ngày 07/8/2018 (âm lịch), có 25 phần, hụi giá 1.000.000đ/tháng, bà Gi tham gia 1 phần, tính đến ngày 07/8/2020 (âm lịch) hụi mãn, bà Gi đóng được 18 lần x 800.000đ/phần hụi = 14.400.000đ.

Dây hụi thứ tư: Áp ngày 14/12/2018 (âm lịch), có 26 phần, hụi giá 1.000.000đ/tháng, bà Gi tham gia 1 phần, tính đến ngày 14/01/2021 (âm lịch) hụi mãn, bà Gi đóng được 14 lần x 800.000đ/phần hụi = 11.200.000đ.

Tổng cộng: 65.600.000 đồng (sáu mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ngày 30/3/2020 bà X, chị V có trả cho bà Gi số tiền 10.000.000đ.

Hiện bị đơn còn nợ bà Gi: $65.600.000 \text{ đồng} - 10.000.000\text{đ} = 55.600.000\text{đồng}$ (năm mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn đồng).

- Đối với bà Lê Minh T:

Dây hụi thứ nhất: Áp ngày 23/6/2018 (âm lịch), có 20 phần, hụi giá 1.000.000đ/tháng, bà T tham gia 2 phần, tính đến ngày 21/01/2020 (âm lịch) hụi mãn, bà T đóng đến lần thứ 19 hốt 1 phần bà X giao đủ tiền. Còn 1 phần bà chưa hốt, bà X, chị V còn nợ 17.500.000đ (hốt được 18.000.000 đồng, cho tiền còn bị đơn 500.000 đồng, còn lại 17.500.000đồng). Bị đơn thống nhất.

Dây hội thứ hai: Áp ngày 10/4/2018 (âm lịch), có 28 phần, hội giá 1.000.000đ/tháng, bà T tham gia 2 phần, tính đến ngày 10/6/2020 (âm lịch) hội mãn, bà T đóng được 22 lần x 800.000đ/phần hội x 2 phần = 35.200.000 đồng.

Dây hội thứ ba: Áp ngày 14/12/2018 (âm lịch), có 26 phần, hội giá 1.000.000đ/tháng, bà T tham gia 1 phần, tính đến ngày 14/01/2021 (âm lịch) hội mãn, bà T đóng được 14 lần x 800.000đ/phần hội = 11.200.000 đồng.

Dây hội thứ tư: Áp ngày 16/10/2018 (âm lịch), có 21 phần, hội giá 1.000.000đ/tháng, bà T tham gia 2 phần, tính đến ngày 16/7/2020 (âm lịch) hội mãn, bà T đóng được 16 lần x 800.000đ/phần hội = 25.600.000 đồng.

Dây hội thứ năm: Áp ngày 20/10/2019 (âm lịch), có 16 phần, hội giá 2.000.000đ/tháng, bà T tham gia 1 phần, tính đến ngày 20/01/2021 (âm lịch) hội mãn, bà T đóng được 4 lần x 1.500.000đ/phần hội = 6.000.000 đồng.

Dây hội thứ sáu: Áp ngày 09/12/2019 (âm lịch), hội giá 1.000.000đ/tháng, bà Tuyết tham gia 1 phần (bà chưa biết dây hội có bao nhiêu phần do bà X chưa đưa giấy hội), bà T đóng được 2 lần x 800.000đ/phần hội = 1.600.000 đồng.

Tổng cộng: 97.100.000 đồng (chín mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng).

Ngày 30/3/2020 bà X, chị V có trả cho bà T số tiền 13.500.000đ.

97.100.000 đồng – 13.500.000 đồng = 83.600.000 đồng. Hiện bị đơn còn nợ bà T là 83.600.000 đồng (tám mươi ba triệu, sáu trăm nghìn đồng).

- Đối với bà Bùi Thị Th:

Dây hội thứ nhất: Áp ngày 18/12/2017 (âm lịch), có 34 phần, hội giá 2.000.000đ/tháng, bà Th tham gia 1 phần, tính đến ngày 18/8/2020 (âm lịch) hội mãn bà Th đóng đến ngày 18/02/2020 được 26 lần x 1.500.000đ/phần hội = 39.000.000đ.

Dây hội thứ hai: Áp ngày 20/10/2019 (âm lịch), có 15 phần, hội giá 2.000.000đ/tháng, bà Th tham gia 1 phần, tính đến ngày 20/11/2021 (âm lịch) hội mãn bà Th đóng đến ngày 20/01/2020 được 4 lần x 1.500.000đ = 6.000.000 đồng.

Tổng cộng: 39.000.000đ + 6.000.000đ = 45.000.000 đồng.

Ngày 30/3/2020 bà X, chị V có trả cho bà Th số tiền 6.000.000đ.

45.000.000đ – 6.000.000đ = 39.000.000 đồng (ba mươi chín triệu đồng).

**Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang quyết định:*

Căn cứ vào các Điều 351, 471 và Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Lư Thị Xuân; bà Huỳnh Thị Ch; bà Phạm Thị L; bà Vũ Thị H; bà Lê Thị Minh Gi; bà Lê Minh T; bà Bùi Thị Th đối với bà Hồ Thị Tuyết X và chị Trần Thị Thu V về việc tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi.

2. Đình chỉ yêu cầu của các nguyên đơn bà Lư Thị X; bà Huỳnh Thị Ch; bà Phạm Thị L; bà Vũ Thị H; bà Lê Thị Minh Gi; bà Lê Minh T; bà Bùi Thị Th đối với ông Nguyễn Văn H (chồng bà X) yêu cầu cùng bà X trả nợ hụi.

3. Buộc bà Hồ Thị Tuyết X (S) và chị Trần Thị Thu V có nghĩa vụ liên đới trả cho các nguyên đơn cụ thể như sau:

- Trả cho bà Lư Thị X số tiền 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng).
- Trả cho bà Huỳnh Thị Ch số tiền 128.200.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng).
- Trả cho bà Phạm Thị L số tiền 25.300.000 đồng (Hai mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng).
- Trả cho bà Vũ Thị H số tiền 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng).
- Trả cho bà Lê Thị Minh Gi số tiền 55.600.000 đồng (Năm mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).
- Trả cho bà Lê Minh T số tiền 83.600.000 đồng (Tám mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng).
- Trả cho bà Bùi Thị Th số tiền 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/5/2022 bị đơn bà Hồ Thị Tuyết X và chị Trần Thị Thu V có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không buộc bà Hồ Thị Tuyết X có nghĩa vụ liên đới cùng với chị Trần Thị Thu V trả nợ cho các đồng nguyên đơn số tiền nợ hụi theo bản án sơ thẩm đã tuyên. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Thu V về việc xin trả dần số tiền nợ cho các nguyên đơn theo Bản án đã tuyên cho đến khi hết số tiền nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn đồng ý với bản án sơ thẩm đã xét xử và không có kháng cáo. Bị đơn bà Hồ Thị Tuyết X và chị Trần Thị Thu V giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Hồ Thị Tuyết X trình bày quan điểm:

Luật sư Lê Hoàng Nh trình bày: Tôi đồng ý với bản án sơ thẩm tuyên buộc số tiền phải thanh toán cho các nguyên đơn là phù hợp. Tuy nhiên tôi không đồng ý một phần bản án sơ thẩm đã tuyên buộc bà Hồ Thị Tuyết X (S) liên đới cùng chị Trần Thị Thu V trả tiền cho các nguyên đơn. Bản án sơ thẩm buộc bà X có nghĩa vụ trả tiền cho các nguyên đơn là không có căn cứ. Bởi lẽ, theo lời khai của bị đơn thì chị V là người làm chủ hụi, chị V trực tiếp đi gom hụi, chị V thừa nhận và đồng ý tự mình trả nợ cho các nguyên đơn. Lời khai của các nguyên đơn tại tòa thì xác

định bà X làm chủ hội nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có khi thì xác định chị V làm chủ hội, lời khai của các nguyên đơn có mâu thuẫn với nhau. Như vậy, căn cứ để xác lập quyền dân sự bà X không tham gia bàn bạc, trao đổi với các hội viên về giá dây hội, số lượng hội viên; mục đích của giao dịch dân sự bà X không hưởng lợi ích trong giao dịch dân sự này, tiền thảo là do chị V hưởng; vì vậy không có căn cứ phát sinh nghĩa vụ đối với bà X. Khi bà X ký cam kết trả nợ thì bà chỉ ký với tư cách người làm chứng, do các hội viên bắt ép bà ký. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không buộc bà X có trách nhiệm liên đới trả tiền cho các bị hại.

Luật sư Nguyễn Bằng L trình bày: Căn cứ hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa xác định giấy bán hội (Bút lục 18) là do chị V, khi ký cam kết trả nợ bà X chỉ ký với tư cách người chứng kiến. Các giấy cam kết do bà X ký có trong hồ sơ vụ án được lập vào thời điểm sau khi xảy ra việc vỡ hội và mục đích của bà X ký các loại giấy tờ này là nhằm hỗ trợ giúp đỡ cho chị V trả nợ và tại phiên tòa sơ thẩm bà X xác định đồng ý cho chị V 10 công đất để bán lấy tiền trả nợ hội. Căn cứ Điều 351 Bộ luật dân sự thì bà X không vi phạm trách nhiệm dân sự về việc tổ chức cho mọi người góp hội nên bà X không phải chịu trách nhiệm liên đới. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Thị Tuyết và sửa một phần của Bản án sơ thẩm theo hướng buộc trách nhiệm chị V phải thanh toán nợ cho các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà Hồ Thị Tuyết X và chị Trần Thị Thu V. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Hồ Thị Tuyết X và Trần Thị Thu V về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

Nguyên đơn bà Lư Thị X vắng mặt nhưng đã có giấy ủy quyền cho ông Châu Văn Á theo văn bản ủy quyền ngày 27/6/2022. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bản án sơ thẩm: Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Hồ Thị Tuyết X và Trần Thị Thu V, Hội đồng xét xử xét thấy đối với số tiền mà bị đơn nợ hội của các nguyên đơn thì hai bên đã thống nhất được với nhau, không có tranh chấp, cụ thể bị đơn nợ hội của bà Lư Thị X 72.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Ch 128.200.000 đồng, bà Phạm Thị L 25.300.000 đồng; bà Vũ Thị H 39.000.000 đồng, bà Lê Thị Minh Gi 55.600.000 đồng, bà Lê Minh T 83.600.000 đồng, bà Bùi Thị Th 39.000.000 đồng. Đối với vấn đề này các bên đã thống nhất với nhau nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Hồ Thị Tuyết X và chị Trần Thị Thu V đều kháng cáo yêu cầu không buộc bà Hồ Thị Tuyết X có nghĩa vụ liên đới cùng với chị Trần Thị Thu V trả nợ cho các đồng nguyên đơn số tiền nợ hội theo bản án sơ thẩm đã tuyên. Xét thấy rằng: Tại biên bản hòa giải ngày 25/01/2021 bà X thừa nhận chữ ký của bà trong bản cam kết ngày 13/3/2020, giấy bán hội ngày 18/8/2018, giấy cam kết ngày 06/02/2020 âm lịch, Biên bản xác minh ngày 11/3/2020, Biên bản hòa giải ngày 13/3/2020 của ấp Vĩnh Th, xã Vĩnh H, huyện U Minh Th tỉnh Kiên Giang. Trong tất cả các văn bản này đều thể hiện rõ bà X là chủ hội, bà có ý kiến xin cam kết trả nợ. Theo nội dung biên bản xác minh ngày 11/3/2020 của công an ấp Vĩnh Th, xã Vĩnh H, khi con dâu bà X lấy tên bà X làm chủ hội thì bà X biết nhưng vì là con trong nhà nên bà không có ý kiến gì. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm các nguyên đơn đều khẳng định việc chơi hội là bà Hồ Thị Tuyết X làm chủ hội, bà Xương cùng con dâu là chị Trần Thị Thu V là người đi gom hội. Tại phiên tòa sơ thẩm bà X cho rằng bà biết chị V là con dâu bà lấy tên bà làm chủ hội từ năm 2015 nhưng bà không có phản ứng gì. Mặt khác bà có ký cam kết trả nợ cho các đồng nguyên đơn, bà cho rằng bà ký với tư cách người làm chứng nhưng thực tế theo giấy cam kết là cam kết trả nợ cho các nguyên đơn. Do đó, bản án sơ thẩm xác định bà X chủ hội và buộc bà Hồ Thị Tuyết X phải có trách nhiệm liên đới cùng với Trần Thị Thu V trả nợ hội cho các nguyên đơn là có cơ sở đúng theo quy định của pháp luật và đạo đức xã hội.

Đối với nội dung kháng cáo của chị Trần Thị Thu V về việc xin trả dần số tiền nợ cho các nguyên đơn theo bản án sơ thẩm đã tuyên cho đến khi hết số tiền nợ, tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý cho trả dần và yêu cầu này cũng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên không có cơ sở để xem xét.

Đối với việc các nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn H là chồng bà Hồ Thị Tuyết X, không yêu cầu ông H cùng bà Xương trả nợ hội, tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu này là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Xét về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hồ Thị Tuyết X và chị Trần Thị Thu V phải liên đới chịu án phí có giá ngạch trên tổng số tiền trả cho các nguyên đơn cụ thể: 442.700.000 đồng = (400.000.000 = 20.000.000 đồng + (42.700.000 đồng x

4%) = 21.708.000 đồng (Hai mươi một triệu bảy trăm không tám nghìn đồng). Các nguyên đơn không phải nộp án phí. Trả lại án phí đã tạm ứng cho các nguyên đơn.

Từ những nhận định nêu trên nên trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn Hồ Thị Tuyết X và chị Trần Thị Thu V, chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Hồ Thị Tuyết X và Trần Thị Thu V mỗi người phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào các Điều 351, 471 và Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà Hồ Thị Tuyết X và chị Trần Thị Thu V.
- Giữ nguyên toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Lư Thị Xuân; bà Huỳnh Thị Ch; bà Phạm Thị L; bà Vũ Thị H; bà Lê Thị Minh Gi; bà Lê Minh T; bà Bùi Thị Th đối với bà Hồ Thị Tuyết X và chị Trần Thị Thu V về việc tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi.

2. Đình chỉ yêu cầu của các nguyên đơn bà Lư Thị X; bà Huỳnh Thị Ch; bà Phạm Thị L; bà Vũ Thị H; bà Lê Thị Minh Gi; bà Lê Minh T; bà Bùi Thị Th đối với ông Nguyễn Văn H (chồng bà X) yêu cầu cùng bà X trả nợ hụi.

3. Buộc bà Hồ Thị Tuyết X (S) và chị Trần Thị Thu V có nghĩa vụ liên đới trả cho các nguyên đơn cụ thể như sau:

- Trả cho bà Lư Thị X số tiền 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng).

- Trả cho bà Huỳnh Thị Ch số tiền 128.200.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng).

- Trả cho bà Phạm Thị L số tiền 25.300.000 đồng (Hai mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng).

- Trả cho bà Vũ Thị H số tiền 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng).

- Trả cho bà Lê Thị Minh Gi số tiền 55.600.000 đồng (Năm mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Trả cho bà Lê Minh T số tiền 83.600.000 đồng (Tám mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Trả cho bà Bùi Thị Th số tiền 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật các nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn bà Hồ Thị Tuyết X và chị Trần Thị Thu V không trả hoặc trả không dứt tiền nợ cho các nguyên đơn còn phải trả lãi, theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí dân sự:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Hồ Thị Tuyết Xương và chị Trần Thị Thu Vân phải liên đới nộp án phí số tiền án phí là 21.708.000đ (Hai mươi một triệu bảy trăm không tám nghìn đồng).

- Trả lại cho bà Lư Thị X tiền tạm ứng án phí 2.450.000đ (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000560 ngày 04/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Trả lại cho bà Lê Minh T tiền tạm ứng án phí 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000562 ngày 07/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Trả lại cho bà Vũ Thị H tiền tạm ứng án phí 1.350.000đ (Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000561 ngày 07/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Trả lại cho bà Phạm Thị L tiền tạm ứng án phí 812.000đ (Tám trăm mười hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000564 ngày 08/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Trả lại cho bà Lê Thị Minh Gi tiền tạm ứng án phí 1.550.000đ (Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000563 ngày 07/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Trả lại cho bà Bùi Thị Th tiền tạm ứng án phí 1.350.000đ (Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000565 ngày 09/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Gaing.

- Trả lãi cho bà Huỳnh Thị Ch tiền tạm ứng án phí 3.705.000đ (Ba triệu bảy trăm không năm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000558 ngày 04/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Hồ Thị Tuyết X và chị Trần Thị Thu V mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0003251 và 0003252 cùng ngày 11/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán

Thẩm phán

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Quang

Trần Bình Đảo

Trần Bá Kha

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện UMT;
- THA dân sự huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bá Kha

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán Thẩm phán Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Quang

Trần Bình Đảo

Trần Bá Kha

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện UMT;
- THA dân sự huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bá Kha

Thẩm phán HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM Thẩm phán Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần Bá Kha